TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 31-3-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Long Tỵ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu;

2. Bà Nguyễn Thị Thông.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 711/2020/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông nguyễn Đình T, sinh năm 1984; hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1983; hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn ông T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn bà T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn ngày 23/12/2020, quá trình tham gia tố tụng cũng như đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nguyên đơn ông Nguyễn Đình T trình bày*:

Ông Nguyễn Đình T và bà Phạm Thị T1 chung sống với nhau vào năm

2006, hôn nhân tự nguyện có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 03/5/2006. Trong quá trình chung sống, vợ chồng không hợp tính tình nên thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được vợ chồng đã không còn sống chung từ khoảng tháng 5 năm 2014 cho đến nay. Vì vậy, ông T làm đơn yêu cầu ly hôn với bà T1.

Quá trình chung sống ông T, bà T1 có 01 con chung tên Nguyễn Thế A, sinh ngày 10/3/2006. Ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung, ông T không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Ngoài ra, ông T không có yêu cầu khác, không cung cấp chứng cứ gì thêm.

** Theo đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 12/12/2020 của bị đơn bà Phạm Thị T1 trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà T1 đồng ý ly hôn với ông T. Về con chung, bà T1 đồng ý giao con chung tên Nguyễn Thế A cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản bà T1 và ông T tự chia, về nợ chung bà T1 không đề cập giải quyết. Ngoài ra, bà T1 không có ý kiến gì khác, không cung cấp chứng cứ gì thêm và yêu cầu xét xử vắng mặt.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương có ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã T1 hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã T1 hiện đầy đủ việc tống đạt các văn bản tố tụng cho các bên đương sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên việc vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên đề nghị xét xử vắng mặt đương sự theo các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tố tụng. Quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về ly hôn; về con chung ghi nhận sự tự nguyên của bị đơn về việc giao con chung tên Nguyễn Thế A, sinh ngày 10/3/2006 cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã T1 hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng để nguyên đơn, bị đơn T1 hiện các quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án. Tuy nhiên, nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt là phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn, khởi kiện yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con chung đối với bị đơn, theo đơn xác nhận ngày 14/12/2020 thể hiện nguyên đơn, bị đơn có hộ khẩu thường trú tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

[3] Theo đơn xin ly hôn ngày 23/12/2020, nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn đối với bị đơn với các yêu cầu: Ly hôn và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thế A, sinh ngày 10/3/2006 và không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2006, hôn nhân tự nguyện có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 03/5/2006. Hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp pháp và được pháp luật thừa nhận. Nguyên đơn, xác định quá trình chung sống nguyên đơn và bị đơn thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn do bị đơn không quan tâm, chăm sóc gia đình, mục đích hôn nhân không đạt được vợ chồng không còn sống chung từ khoảng tháng 5 năm 2014 cho đến nay nên nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn. Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ghi ngày 12/12/2020 được Ban lãnh đạo ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương xác nhận và đại diện Ủy ban nhân dân xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương xác nhận chữ ký của Ban lãnh đạo ấp B là đúng cho thấy bị đơn không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng và mối quan hệ gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bị đơn và nguyên đơn đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho

nguyên đơn được ly hôn với bị đơn theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2] *Về con chung:* Quá trình chung sống, giữa nguyên đơn và bị đơn có con chung tên Nguyễn Thế A, sinh ngày 10/3/2006. Hiện nay con chung nguyên đơn đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Bị đơn tự nguyện giao con chung cho nguyên đơn nuôi dưỡng, chăm sóc. Đồng thời, con chung cháu Nguyễn Thế A có ý kiến muốn được sống với nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận và giao con chung tên Nguyễn Thế A, sinh ngày 10/3/2006 cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Đồng thời, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

[4.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 5, 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 19, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình T đối với bị đơn bà Phạm Thị T1 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Nguyễn Đình T ly hôn với bà Phạm Thị T1.

1.2. *Về con chung*: Giao con chung tên Nguyễn Thế A, sinh ngày 10/3/2006 cho ông Nguyễn Đình T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Đình T về việc không yêu cầu bà Phạm Thị T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Đình T và bà Phạm Thị T1 đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không

trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

1.3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông T, bà T1 không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí:

+ Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Đình T phải nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm mà ôn T đã nộp theo biên lai thu số: AA/2016/0045545 ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Long Tỵ